

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HUD 101

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HUD 101
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 28

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HUD 101

P.404 Tòa nhà B1 số 176 Phố Định Công, P. Định Công, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng HUD 101 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng HUD 101 (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102243403 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2007, thay đổi lần thứ 09 ngày 24 tháng 06 năm 2021.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: HUD101 Construction Joint Stock Company.
Tên viết tắt là: HUD101., JSC

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 09 là 10.600.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười tỷ sáu trăm triệu đồng).

Cổ phiếu của Công ty đang được lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán và giao dịch trên sàn Upcom với mã H11.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phòng 404 Tòa nhà B1 số 176 Phố Định Công, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Khương	Chủ tịch
Ông Trần Thế Tài	Thành viên
Bà Vũ Thị Hồng Liễu	Thành viên
Ông Bùi Văn Quân	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Hùng	Thành viên

Ban Kiểm soát

Nguyễn Thị Hiền	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 22/06/2022)
Bà Nguyễn Thu Nga	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 22/06/2022)
Ông Nguyễn Văn Thứ	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 22/06/2022)
Ông Lã Văn Hiệp	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 22/06/2022)
Ông Ngô Văn Hòa	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 22/06/2022)

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này:

Ban Giám đốc

Ông Trần Thế Tài	Giám đốc
Ông Bùi Văn Quân	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Hùng	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Trần Thế Tài
Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2023

Số: 169/2023/BCKT- CPA VIETNAM-NV3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng HUD 101

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng HUD 101, được lập ngày 29/3/2022, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Vũ Ngọc Ân**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Lưu Anh Tuấn**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1026-2019-137-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2022

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		100.149.898.531	88.389.681.053
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	6.044.506.559	6.898.044.444
1. Tiền	111		6.044.506.559	6.898.044.444
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.230.000.000	5.330.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	6.230.000.000	5.330.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		78.103.137.867	52.778.327.630
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	31.587.866.879	22.664.057.958
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	362.312.721	112.309.421
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	47.133.200.176	30.982.202.160
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(980.241.909)	(980.241.909)
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	9.488.837.681	22.932.219.956
1. Hàng tồn kho	141		9.488.837.681	22.932.219.956
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		283.416.424	451.089.023
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	-	76.232.512
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		203.111.293	329.565.532
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.9	80.305.131	45.290.979
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+ 240+250+260)	200		2.033.287.070	2.228.025.262
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.033.287.070	2.228.025.262
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	2.033.287.070	2.228.025.262
- Nguyên giá	222		3.633.725.094	3.633.725.094
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.600.438.024)	(1.405.699.832)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		102.183.185.601	90.617.706.315

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		89.566.353.005	78.278.566.358
I. Nợ ngắn hạn	310		89.566.353.005	78.278.566.358
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	15.431.248.812	6.939.017.958
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	1.513.149.407	1.670.242.328
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.9	7.148.142	560.607.896
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	37.306.049.454	34.848.547.722
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	35.301.796.677	34.253.189.941
6. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.960.513	6.960.513
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		12.616.832.596	12.339.139.957
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.15	12.616.832.596	12.339.139.957
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.600.000.000	10.600.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>10.600.000.000</i>	<i>10.600.000.000</i>
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.432.445.058	1.432.445.058
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		584.387.538	306.694.899
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>306.694.899</i>	<i>179.358.082</i>
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>277.692.639</i>	<i>127.336.817</i>
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		102.183.185.601	90.617.706.315

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thu Nga

Kế toán trưởng



Phạm Văn Khắc

Giám đốc



Trần Thế Tài

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	136.136.166.862	107.229.562.261
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		136.136.166.862	107.229.562.261
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	130.999.312.529	100.109.069.146
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		5.136.854.333	7.120.493.115
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	274.210.793	345.394.681
7. Chi phí tài chính	22	6.4	1.862.062.301	1.791.623.279
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.862.062.301	1.791.623.279
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	3.120.166.876	3.491.528.225
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		428.835.949	2.182.736.292
11. Thu nhập khác	31		-	272.727.273
12. Chi phí khác	32		52.476.121	1.640.985.653
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	(52.476.121)	(1.368.258.380)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		376.359.828	814.477.912
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	98.667.189	687.141.095
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		277.692.639	127.336.817
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	262	120

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thu Nga

Kế toán trưởng



Phạm Văn Khắc



Trần Thế Tài

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		89.981.821.848	55.535.239.086
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(85.706.671.229)	(50.162.708.281)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.602.677.905)	(1.413.300.295)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.572.385.716)	(2.135.320.389)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(687.141.095)	(447.205.710)
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.689.301.317)	(2.027.418.368)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.276.355.414)	(650.713.957)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(1.763.450.834)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(900.000.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		274.210.793	345.394.681
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(625.789.207)	(1.418.056.153)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		45.428.011.537	51.270.165.667
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(44.379.404.801)	(44.358.301.055)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.048.606.736	6.911.864.612
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(853.537.885)	4.843.094.502
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.898.044.444	2.054.949.942
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	6.044.506.559	6.898.044.444

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thu Nga

Kế toán trưởng



Phạm Văn Khắc

Giám đốc



Trần Thế Tài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101 hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102243403 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2007, thay đổi lần thứ 09 ngày 24 tháng 06 năm 2021.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: HUD101 Construction Joint Stock Company
Tên viết tắt là: HUD101., JSC.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 09 là 10.600.000.000 đồng (*Bằng chữ: Mười tỷ sáu trăm triệu đồng*)

Trụ sở chính của Công ty tại: Phòng 404 Tòa nhà B1 số 176 Phố Định Công, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 25 người (tại 31/12/2021 là 37 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn ô tô và xe có động cơ;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng, phục vụ công nghệ xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất các cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật tư, thiết bị xây dựng; Mua bán các cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; cho thuê giàn giáo cốp pha;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Trang trí nội ngoại thất các công trình, hạng mục công trình xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình, hạng mục công trình xây dựng; dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng trong các khu đô thị, khu công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt các công trình, hạng mục công trình xây dựng: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng trong các khu đô thị, khu công nghiệp;
- Lắp đặt: thiết bị kỹ thuật công trình xây dựng, hệ thống cứu hỏa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2022: Thi công xây dựng, lắp đặt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Đối với hoạt động thi công xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường theo thời gian thi công của các công trình/dự án.

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 12 tháng, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 30
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	08 - 10
Thiết bị dụng cụ, quản lý	03 - 07

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	4.403.197.639	4.206.199.060
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.641.308.920	2.691.845.384
Tổng	6.044.506.559	6.898.044.444

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	6.230.000.000	6.230.000.000	5.330.000.000	5.330.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	6.230.000.000	6.230.000.000	5.330.000.000	5.330.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	31.587.866.879	22.664.057.958
Công ty TNHH Kinh doanh vật tư thiết bị	-	3.775.004.175
Công ty CP TĐ ĐT XD và du lịch Bảo Sơn	579.881.726	1.449.704.300
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD 4	6.337.973.883	3.050.395.700
Công ty cổ phần XL điện và HTKT số 33	413.737.716	413.737.716
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1.02	800.333.299	800.333.299
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1	-	9.773.525.905
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị	8.355.973.475	570.044.309
Công ty CP Mạnh Đức Phát	10.618.421.726	-
Nhà máy Z119 Quân chủng phòng không không quân	1.650.232.500	-
Đối tượng khác	2.831.312.554	2.831.312.554
Tổng	31.587.866.879	22.664.057.958
<i>Trong đó: Phải thu các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>800.333.299</i>	<i>10.573.859.204</i>

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Trả trước người bán ngắn hạn	362.312.721	112.309.421
Công ty CP Thương mại & Vận tải Hoàng Phúc	67.100.000	67.100.000
Công ty TNHH TM và DV Thiết bị Xây dựng Đông Đức	45.000.000	45.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Phát triển TM Huy Hoàng	250.000.000	-
Đối tượng khác	212.721	209.421
Tổng	362.312.721	112.309.421

5.5 Các khoản phải thu khác

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	47.133.200.176	-	30.982.202.160	-
Tạm ứng	46.878.785.168	-	30.727.912.509	-
Phải thu ngắn hạn khác	254.415.008	-	254.289.651	-
Tổng	47.133.200.176	-	30.982.202.160	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	980.241.909	-	980.241.909	-

Công ty xác định giá trị có thể thu hồi các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này

Trong đó:

	Quá hạn trên 3 năm VND
BQL CTKCH kênh mương - Lương Sơn - HB	30.132.000
Công ty CP đầu tư xây dựng Hà Nội H&H	238.000.000
Công ty cổ phần XD Hoàng Hương	173.077.600
Công ty CP đầu tư và xây dựng đô thị Hà Nội	60.656.000
Công ty CP máy thiết bị, TM và XD Long Thành	120.787.310
Công ty cổ phần đầu tư Ngân Giang	48.660.000
Công ty TNHH TM và TB cơ giới XD Tân Đạt	112.819.999
Công ty cổ phần đầu tư thiết bị xây dựng Hà Nội	196.109.000
Tổng	980.241.909

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HUD 101

P.404 Tòa nhà B1 số 176 Phố Định Công,

P. Định Công, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.488.837.681	-	22.932.219.956	-
Tổng	9.488.837.681	-	22.932.219.956	-

Chi tiết theo công trình:

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
San nền, đường hè, TNM- Tây Linh Đàm Đội 7	1.153.780.520	1.153.780.520
San nền, ĐGT, TNM, TNT phần 1 HTKT Mai Trai	968.412.228	1.566.060.451
154:GT: GT-TNT-01/17 ĐT XD HTKT Khu ĐTM Phú Mỹ Hưng	1.573.380.741	1.573.380.741
Thi công gói thầu số 8A - HTKT Linh Đàm:Thi công	514.544.442	514.544.442
GT NLK-06/19 ĐT XD CT khu nhà ở TM tuyến phố TT	-	978.749.134
Xây dựng móng, phần thô, hoàn thiện 40 căn nhà ở, TM & DV VSIP	-	3.005.502.770
HTKT-01/21 Rải BTN, lát vỉa hè khu ĐT Thanh Lâm	305.496.355	931.206.000
Nhà ở thấp tầng liên kế vườn lô LKV-07 HĐ 394/21	29.000.000	2.266.613.374
Xây thô HT lô BT01, BT01A, BT3, BT05, LK13 KĐT	-	6.682.858.597
Thi công nhà biệt thự - Khu đô thị Mê Linh	1.335.031.747	-
Công trình khác	3.609.191.648	4.259.523.927
Tổng	9.488.837.681	22.932.219.956

5.8 Chi phí trả trước

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	-	76.232.512
Công cụ, dụng cụ	-	21.527.272
Chi phí ngắn hạn chờ phân bổ	-	54.705.240
Tổng	-	76.232.512

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.9 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2022	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	31/12/2022
	Phải thu	45.290.979	35.014.152	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	35.014.152	-	35.014.152
Các khoản phí lệ phí và các khoản nộp thừa khác	45.290.979	-	-	45.290.979
	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022
Phải nộp	560.607.896	695.905.441	1.249.365.195	7.148.142
Thuế giá trị gia tăng	-	559.224.100	559.224.100	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	553.459.754	133.681.341	687.141.095	-
Thuế thu nhập cá nhân	7.148.142	-	-	7.148.142
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.10 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2022	1.609.450.834	154.285.714	1.671.952.182	198.036.364	3.633.725.094
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	1.609.450.834	154.285.714	1.671.952.182	198.036.364	3.633.725.094
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2022	15.781.412	154.285.714	1.186.746.342	48.886.364	1.405.699.832
Tăng trong năm	64.378.071	-	99.560.121	30.800.000	194.738.192
Khấu hao trong năm	64.378.071	-	99.560.121	30.800.000	194.738.192
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	80.159.483	154.285.714	1.286.306.463	79.686.364	1.600.438.024
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2022	1.593.669.422	-	485.205.840	149.150.000	2.228.025.262
Số dư tại 31/12/2022	1.529.291.351	-	385.645.719	118.350.000	2.033.287.070

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 870.674.260 đồng (tại ngày 31/12/2021 là 870.674.260 đồng)
 Giá trị còn lại tài sản cố định thể chấp đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2022 là: 385.645.828 đồng (tại ngày 31/12/2021 là 485.205.840 đồng)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HUD 101

P.404 Tòa nhà B1 số 176 Phố Định Công,
P. Định Công, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.11 Phải trả người bán

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	15.431.248.812	15.431.248.812	6.939.017.958	6.939.017.958
Công ty TNHH Bê tông đúc sẵn và cơ khí Bình Dương	352.455.494	352.455.494	352.455.494	352.455.494
Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà và đô thị HUDSE	261.511.080	261.511.080	1.075.824.470	1.075.824.470
Công ty TNHH XD Việt Hưng	430.612.000	430.612.000	430.612.000	430.612.000
Công ty CP vật liệu xây dựng Bắc Dương	1.720.256.283	1.720.256.283	3.778.744.759	3.778.744.759
Công ty CP Dũng Bảo	5.703.006.166	5.703.006.166	-	-
Công ty CP Tập đoàn xây dựng Hoà Phúc	1.507.298.867	1.507.298.867	-	-
Công ty CP sản xuất và DV TM Trung Đức	868.398.092	868.398.092	-	-
Công ty CP CN SPEED-X Việt Nam	1.583.648.800	1.583.648.800	-	-
Công ty CP TM&XD An Tài Phát	300.030.385	300.030.385	-	-
Công ty TNHH Hoàng Lam	768.248.490	768.248.490	-	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD 1	700.093.321	700.093.321	700.093.321	700.093.321
Đối tượng khác	1.235.689.834	1.235.689.834	601.287.914	601.287.914
Tổng	15.431.248.812	15.431.248.812	6.939.017.958	6.939.017.958

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.1)

	700.093.321	700.093.321	700.093.321	700.093.321
--	--------------------	--------------------	--------------------	--------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.12 Người mua trả tiền trước

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	1.513.149.407	1.670.242.328
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1	1.493.139.579	-
Nhà máy Z119 Quân chủng phòng không không quân	-	1.650.232.500
Đối tượng khác	20.009.828	20.009.828
Tổng	1.513.149.407	1.670.242.328
<i>Trong đó: Người mua trả trước là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>1.493.139.579</i>	<i>-</i>

5.13 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	37.306.049.454	34.848.547.722
Kinh phí công đoàn	495.143.243	448.262.359
Bảo hiểm thất nghiệp	71.133.239	64.370.124
Các khoản phải trả, phải nộp khác. Trong đó:		
<i>Phải trả các đội thi công</i>	<i>35.977.565.328</i>	<i>33.616.442.598</i>
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>162.180.000</i>	<i>162.180.000</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>600.027.644</i>	<i>557.292.641</i>
Tổng	37.306.049.454	34.848.547.722

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.14 Vay và Nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		Phát sinh trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội (1)	35.301.796.677	35.301.796.677	45.428.011.537	44.379.404.801	34.253.189.941	34.253.189.941
Vay cá nhân (2)	34.901.796.677	34.901.796.677	45.428.011.537	44.379.404.801	33.853.189.941	33.853.189.941
	400.000.000	400.000.000	-	-	400.000.000	400.000.000
Tổng	35.301.796.677	35.301.796.677	45.428.011.537	44.379.404.801	34.253.189.941	34.253.189.941

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/1619316/HĐTD ngày 20/10/2022. Hạn mức tín dụng thường xuyên: 60.000.000.000 đồng, trong đó dư nợ cho vay, bảo lãnh thanh toán và mở L/C trừ kỷ quỹ tối đa tại mọi thời điểm là 35.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này. Biện pháp đảm bảo: là các hợp đồng cầm cố tiền gửi, cầm cố tài sản, thế chấp quyền tài sản, thế chấp tài sản, giữa Ngân hàng và Công ty; hợp đồng cầm cố tài sản bên thứ 3, hợp đồng thế chấp BĐS giữa Ngân hàng và ông Nguyễn Đức Khương; Hợp đồng cầm cố tiền gửi giữa Ngân hàng và ông Nguyễn Trung Hùng, bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh

(2) Vay vốn của các cá nhân trong Công ty, lãi suất 0%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.15 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2021	10.600.000.000	1.432.445.058	179.358.082	12.211.803.140
Tăng trong năm	-	-	127.336.817	127.336.817
Lãi trong năm trước	-	-	127.336.817	127.336.817
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	10.600.000.000	1.432.445.058	306.694.899	12.339.139.957
Số dư tại 01/01/2022	10.600.000.000	1.432.445.058	306.694.899	12.339.139.957
Tăng trong năm	-	-	277.692.639	277.692.639
Lãi trong năm nay	-	-	277.692.639	277.692.639
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	10.600.000.000	1.432.445.058	584.387.538	12.616.832.596

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1	5.406.000.000	5.406.000.000
Cổ đông khác	5.194.000.000	5.194.000.000
Tổng	10.600.000.000	10.600.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	10.600.000.000	10.600.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	10.600.000.000	10.600.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.060.000	1.060.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.060.000	1.060.000
Cổ phiếu phổ thông	1.060.000	1.060.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.060.000	1.060.000
Cổ phiếu phổ thông	1.060.000	1.060.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.432.445.058	1.432.445.058
Tổng	1.432.445.058	1.432.445.058

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	50.000.000
Doanh thu hoạt động xây lắp	136.136.166.862	107.179.562.261
Tổng	136.136.166.862	107.229.562.261
<i>Trong đó: Doanh thu với bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>44.102.763.742</i>	<i>57.446.649.262</i>

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	130.999.312.529	100.109.069.146
Tổng	130.999.312.529	100.109.069.146

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	274.210.793	345.394.681
Tổng	274.210.793	345.394.681

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.862.062.301	1.791.623.279
Tổng	1.862.062.301	1.791.623.279

TUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.120.166.876	3.491.528.225
Chi phí nhân viên quản lý	2.328.709.314	2.014.377.497
Chi phí khấu hao	194.738.192	120.191.569
Thuế phí và lệ phí	3.000.000	14.691.632
Chi phí dự phòng	-	980.241.909
Chi phí dịch vụ mua ngoài	422.179.387	349.123.618
Chi phí bằng tiền khác	171.539.983	12.902.000

6.6 Thu nhập khác, chi phí khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập khác		
Lãi thanh lý TSCĐ	-	272.727.273
Tổng	-	272.727.273
Chi phí khác		
Chi phí phạt chậm nộp bảo hiểm và thuế	52.476.121	35.401.746
Chi phí dở dang các công trình đã quyết toán	-	1.605.583.907
Tổng	52.476.121	1.640.985.653
Lợi nhuận khác	(52.476.121)	(1.368.258.380)

6.7 Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	376.359.828	814.477.912
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Điều chỉnh tăng	116.976.121	2.621.227.562
Các khoản truy thu, phạt thuế	52.476.121	29.217.375
Phạt bảo hiểm	-	6.184.371
Chi phí dở dang các công trình đã quyết toán	-	1.605.583.907
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi trích năm 2021	-	980.241.909
Thù lao HĐQT không chuyên trách	64.500.000	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	493.335.949	3.435.705.474
Thu nhập chịu thuế	493.335.949	3.435.705.474
Thuế suất hiện hành		
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	98.667.189	687.141.095
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	98.667.189	687.141.095

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	277.692.639	127.336.817
Các khoản điều chỉnh:		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	277.692.639	127.336.817
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	1.060.000	1.060.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	262	120

Tại ngày Báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	35.947.239.135	67.520.788.056
Chi phí nhân công	11.483.635.377	34.984.638.825
Chi phí sử dụng máy thi công	89.300.000	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	194.738.192	120.191.569
Chi phí dự phòng	-	980.241.909
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.318.748.688	6.076.971.717
Chi phí khác bằng tiền	642.435.738	144.551.586
Tổng	120.676.097.130	109.827.383.662

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển HUD 1	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng HUD1.02	Cùng Công ty mẹ
Nguyễn Đức Khương	Chủ tịch HĐQT
Trần Thế Tài	Thành viên HĐQT, Giám đốc
Nguyễn Trung Hùng	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc
Bùi Văn Quân	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc
Vũ Thị Hồng Liễu	Thành viên HĐQT
Nguyễn Thu Nga	Trưởng BKS
Lã Văn Hiệp	Thành viên BKS
Ngô Văn Hòa	Thành viên BKS
Phạm Văn Khắc	Kế toán trưởng
Và các thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân là bên liên quan	Ảnh hưởng đáng kể

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.2 Thông tin về các bên liên quan**a. Các giao dịch với nhân sự chủ chốt**

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Hội đồng quản trị			
Nguyễn Đức Khương	Chủ tịch HĐQT	149.305.080	154.063.258
Trần Thế Tài	Thành viên HĐQT	154.305.376	-
Nguyễn Trung Hùng	Thành viên HĐQT	156.742.542	142.528.760
Bùi Văn Quân	Thành viên HĐQT	157.383.956	140.488.476
Vũ Thị Hồng Liễu	Thành viên HĐQT	18.000.000	-
Tổng		635.736.954	437.080.494
Ban kiểm soát			
Nguyễn Thị Hiền	Trưởng BKS (Miễn nhiệm ngày 22/6/2022)	-	64.860.994
Nguyễn Văn Thứ	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 22/6/2022)	-	112.445.485
Nguyễn Thu Nga	Trưởng BKS (Bổ nhiệm ngày 22/6/2022)	105.559.663	92.717.385
Lã Văn Hiệp	Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 22/6/2022)	101.172.975	-
Ngô Văn Hòa	Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 22/6/2022)	105.475.988	-
Tổng		312.208.626	270.023.864
Ban Giám đốc			
Trần Thế Tài	Giám đốc	154.305.376	89.948.064
Nguyễn Trung Hùng	Phó Giám đốc	156.742.542	142.528.760
Bùi Văn Quân	Phó Giám đốc	157.383.956	140.488.476
Tổng		468.431.874	372.965.300

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HUD 101

P.404 Tòa nhà B1 số 176 Phố Định Công,
P. Định Công, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**b. Số dư với các bên liên quan**

Các khoản phải trả	Mối quan hệ	Nội dung	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1	Công ty mẹ	Phải trả người bán	270.000.000	270.000.000
		Phải trả người bán	430.093.321	430.093.321
		Người mua trả tiền trước	1.493.139.579	-

Các khoản phải thu	Mối quan hệ	Nội dung	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1.02	Cùng Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	800.333.299	800.333.299
		Phải thu khách hàng	-	9.773.525.905

c. Giao dịch với các bên liên quan

Mua hàng	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển HUD 1	Công ty mẹ	Mua căn hộ	-	1.578.144.925
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng An Tài Phát	Người có liên quan của Giám đốc và Giám đốc điều hành	Mua nguyên vật liệu, thuê cầu	4.111.371.035	4.480.578.773

Bán hàng	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển HUD 1	Công ty mẹ	Xây lắp	44.102.763.742	57.446.649.262

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPAVIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thu Nga

Kế toán trưởng



Phạm Văn Khắc

Giám đốc



Trần Thế Tài